

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC
MÃ SỐ: 7229020

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-ĐHQGHN, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Ngôn ngữ học

+ Tiếng Anh: Linguistics

- Mã số ngành đào tạo: 7229020

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng

tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ học

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Linguistics

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo những cử nhân với kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để công tác trong lĩnh vực ngôn ngữ học, cụ thể:

+ Cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương về khoa học xã hội và nhân văn; các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học; ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc ở Việt Nam; các kiến thức bước đầu theo hướng chuyên ngành (Ngôn ngữ học, Việt ngữ học cho người nước ngoài), phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và công tác quản lý nhà nước về ngôn ngữ học, tiếng Việt và văn hóa Việt Nam;

+ Đào tạo cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản (kỹ năng quan sát, kỹ năng phân tích và tổng hợp các vấn đề thuộc khoa học ngôn ngữ, kỹ năng trình bày và soạn thảo văn bản, v.v), các kỹ năng bổ trợ (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin) cần thiết cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến ngôn ngữ học;

+ Rèn luyện cho sinh viên bước đầu có khả năng nghiên cứu, giảng dạy, quản lí, tư vấn về ngôn ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa; giúp người học có thể tiếp tục học ở bậc thạc sĩ của ngành/chuyên ngành Ngôn ngữ học hoặc các ngành/chuyên ngành liên quan khác.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

1.1 Kiến thức chung về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và khoa học công nghệ

- Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ sở về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Hiểu các kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, nhà nước và pháp luật, đường lối chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về khoa học ngôn ngữ, về chính sách ngôn ngữ...;
- Hiểu được những kiến thức của khoa học tự nhiên trong xử lý các dữ kiện của khoa học xã hội, đặc biệt là khả năng sử dụng khoa học công nghệ trong xử lý các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ học;
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn nói chung, trong ngôn ngữ học nói riêng;
- Hiểu được các kiến thức cơ sở chung về khoa học xã hội và nhân văn như cơ sở văn hoá Việt Nam, xã hội học đại cương, lịch sử văn minh thế giới, lịch sử Việt Nam;
- Hiểu được các kiến thức cơ bản về một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác, có liên quan trực tiếp với ngành ngôn ngữ học như: văn học, Hán Nôm, nghệ thuật học, mỹ học, báo chí.

1.3. Kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, đặc biệt là các vấn đề lý luận đại cương về ngôn ngữ học và về ngôn ngữ loài người;
- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về các phân ngành khác nhau của ngôn ngữ học như ngôn ngữ học mô tả, ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, ngôn ngữ học lịch sử, ngôn ngữ học xã hội, ứng dụng ngôn ngữ học, ngôn ngữ học liên ngành.

1.4. Các kiến thức ngôn ngữ học theo hướng chuyên ngành

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ lý thuyết, đặc biệt là các kiến thức cơ sở về ngữ âm học tiếng Việt, từ vựng học tiếng Việt, ngữ pháp học tiếng Việt, ngữ dụng học tiếng Việt, ứng dụng Việt ngữ học vào giải quyết những vấn đề thực tế;
- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học ứng dụng, đặc biệt là ở các

lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, ngôn ngữ báo chí, truyền thông, biên tập và xuất bản, ngôn ngữ dịch thuật, ngôn ngữ máy tính, v.v;

- Có kiến thức cơ bản về Việt ngữ học, về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, đặc biệt là việc ứng dụng Việt ngữ vào các lĩnh vực của đời sống dân sinh;

- Được trang bị một số kiến thức cơ bản về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, hiểu được cảnh huống ngôn ngữ, các mặt địa lí, văn hóa - xã hội, đặc điểm cấu trúc, chức năng xã hội của các ngôn ngữ này.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1 Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Kỹ năng nghiên cứu

- Có đủ kiến thức, năng lực để tham gia nghiên cứu các đề tài ngôn ngữ học ở mức vừa và nhỏ, nắm được các kỹ năng cơ bản để xây dựng một đề cương nghiên cứu gắn với địa hạt ngôn ngữ;

- Có kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, bước đầu biết phát hiện vấn đề và hướng giải quyết vấn đề thuộc ngành ngôn ngữ học;

- Có kỹ năng thu thập và xử lý tư liệu bằng các phương pháp định tính và định lượng các vấn đề khoa học xã hội nhân văn nói chung, các vấn đề khoa học chuyên ngành ngôn ngữ học nói riêng;

- Có kỹ năng tìm kiếm thông tin phục vụ cho việc nghiên cứu ngôn ngữ học; nắm được cách sử dụng các thiết bị kỹ thuật hỗ trợ trong nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa;

- Vận dụng được kỹ năng và kỹ thuật trình bày các kết quả nghiên cứu ngôn ngữ học ở nhiều hình thức khác nhau (văn bản, sơ đồ, bảng biểu, trình chiếu, v.v).

2.1.2. Kỹ năng giảng dạy

- Có kỹ năng giảng dạy Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc Việt Nam tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung học phổ thông cho mọi đối tượng người học;

- Có năng lực thiết kế bài giảng, giáo trình giảng dạy ngôn ngữ học, dạy tiếng Việt cho người Việt Nam và người nước ngoài; Nắm vững giáo học pháp, vận dụng sáng tạo các phương pháp giảng dạy ngôn ngữ trong giảng dạy ngôn ngữ học và Việt ngữ học;

- Biết sử dụng các phương tiện phụ trợ trong giảng dạy, biết khai thác các phần mềm ứng dụng trong dạy và học ngôn ngữ;

- Biết vận dụng các tiêu chí đánh giá năng lực học viên trong giảng dạy.

2.1.3. Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong công tác biên tập, xuất bản, báo chí, truyền thông

- Vận dụng được các thao tác, trình tự các khâu trong biên tập, xuất bản các ấn phẩm ngôn ngữ;

- Có kỹ năng biên tập các sản phẩm báo chí, truyền thông cụ thể (báo viết, báo hình, báo nói, báo mạng);

- Có kỹ năng biên tập các thể loại văn bản thuộc các loại hình phong cách, của các nhà xuất bản khác nhau.

2.1.4. Kỹ năng sử dụng, tư vấn, thẩm định ngôn ngữ trong các hoạt động liên quan đến

ứng dụng ngôn ngữ

- Có kỹ năng xây dựng, đánh giá các biểu mẫu ngôn ngữ mang tính đặc thù (biên hiệu, quảng cáo, nhãn mác sản phẩm, biểu ngôn đi kèm thương hiệu...);

- Có kỹ năng tư vấn, giúp giải quyết các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa trong các lĩnh vực khoa học, giáo dục, văn hóa, y tế.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Vận dụng được kỹ năng tự chủ trong các hoạt động chuyên môn;
- Vận dụng được kỹ năng kế hoạch hóa trong các hoạt động chuyên môn;
- Thực hiện được kỹ năng thích ứng với sự phức tạp của hoàn cảnh thực tế;
- Vận dụng được kỹ năng quản lý thời gian dành cho công việc chuyên môn.

2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

- Có kỹ năng tổ chức nhóm, lãnh đạo và làm việc theo nhóm trong nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ học, Việt ngữ học.

2.2.3. Kỹ năng giao tiếp

- Có kỹ năng giao tiếp dưới nhiều hình thức (trực tiếp, gián tiếp, văn bản, email...);
- Có kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau;
- Có kỹ năng giao tiếp ở các bối cảnh văn hóa – xã hội khác nhau.

2.2.4. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.5. Kỹ năng tin học và công nghệ

- Tin học và công nghệ thông tin: sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (WORD, EXCEL, POWERPOINT, SPSSPC...) và sử dụng tốt một số phần mềm chuyên dụng (Audobe Audition, Audobe Premiers, Cool Edit).

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Đạo đức cá nhân

- Nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Việt – ngôn ngữ quốc gia trong bối cảnh xã hội đa ngữ và vai trò của các ngôn ngữ khác trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

- Có ý thức bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt, có ý thức hướng cộng đồng xã hội sử dụng tiếng Việt có hiệu quả và đúng chuẩn mực;

- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo trong giao tiếp bằng tiếng Việt và ngoại ngữ.

3.2. Đạo đức nghề nghiệp

- Có trách nhiệm với cộng đồng trong quá trình điều tra, phân tích, đánh giá các ngôn ngữ, đặc biệt là tiếng Việt;

- Chủ động, độc lập trong việc phát hiện và đề xuất giải pháp cho các vấn đề thuộc ngôn ngữ học cũng như các vấn đề liên lĩnh vực giữa ngôn ngữ học và các ngành khoa học xã hội nhân văn khác;

- Có văn hóa ứng xử trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ học và các hoạt động chuyên môn khác.

3.3. Đạo đức xã hội

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;

- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội;

- Giữ gìn và quảng bá hình ảnh của cử nhân ngôn ngữ học hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn hoặc trong các địa hạt liên quan.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;

- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn trên cơ sở vận dụng kiến thức ngôn ngữ học và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

5. Những vị trí công tác mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Chương trình đảm bảo cho sinh viên tốt nghiệp ngành ngôn ngữ học có khả năng làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau cả trong và ngoài nước:

- Nghiên cứu về ngôn ngữ học, Việt ngữ học ở các viện nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa, và các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước;

- Giảng dạy ngôn ngữ học, Việt ngữ học, tiếng Việt và văn hóa Việt Nam từ bậc đại học đến phổ thông ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước;

- Làm biên tập viên ở các cơ quan thông tấn báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình;

- Giảng dạy môn tiếng Việt và môn ngữ văn trong nhà trường;

- Đảm trách các công việc liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa và truyền thông ở các cơ quan hành chính, văn hoá, giáo dục và trong các doanh nghiệp;

- Sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học các bậc học cao hơn ở ngành ngôn ngữ học hoặc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác ở trong nước hoặc nước ngoài.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến Ngôn ngữ học;

- Cử nhân ngành Ngôn ngữ học có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ học.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	136 tín chỉ
Khối kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh</i>):	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	29 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>23 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo khối ngành:	27 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>18 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>9/24 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	15 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>9 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>6/15 hoặc 18 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	49 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>27 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>15/30 tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phân thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>7 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	20	35	20	
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	23				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	33	12		
13	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương	3	30	15		
15	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kĩ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III.		Khối kiến thức theo khối ngành	27				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				
27		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và	4	16	40	4	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		Nhân văn 1					
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	
	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
	FLH1158	Tiếng Trung cho khoa học xã hội và nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1156
29	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
30	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	40	5		
31	SIN1001	Hán Nôm cơ sở	3	30	15		
III.2		Các học phần tự chọn	9/24				
32	LIN1104	Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á	3	40	5		LIN2033
33	LIN1103	Việt ngữ học đại cương	3	40	5		LIN2033
34	LIT1101	Văn học Việt Nam đại cương	3	45			
35	LIT 1100	Nghệ thuật học đại cương	3	45			
36	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
37	LIB2001	Thông tin học đại cương	3	40	5		
38	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương	3	39	6		
39	ITS1104	Khu vực học đại cương	3	30	15		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
40	LIN3001	Ngôn ngữ học đại cương	4	50	10		
41	LIN1157	Ngôn ngữ học ứng dụng	2	20	10		LIN2033
42	LIN3071	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học	3	40	5		LIN2033
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	6				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	6/15				
43	LIN2040	Ngôn ngữ học xã hội	3	40	5		LIN2033
44	LIN3082	Nhập môn phân tích diễn ngôn	3	40	5		LIN2033
45	LIN1158	Ngôn ngữ học nhân chủng	3	40	5		LIN2033
46	LIN1159	Phương pháp điền dã ngôn ngữ học	3	30	15		LIN2033
47	LIN1160	Ngôn ngữ học máy tính	3	30	15		LIN1157
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/18				
48	MNS2064	Hành chính học đại cương	3	36	9		
49	ARO3080	Kỹ năng thuyết trình	3	30	15		
50	JOU3064	Kỹ năng viết cho báo in	3	39	6		JOU1051
51	LIT1102	Nguyên lí lí luận văn học	3	35	10		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
52	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	36	9		
53	ORS1159	Ngôn ngữ - tộc người Nam Á – Đông Nam Á	3	36	9		
V		Khối kiến thức ngành	49				
V.1		Các học phần bắt buộc	27				
54	LIN3092	Ngữ âm học và Từ vựng học tiếng Việt	4	50	10		LIN2033
55	LIN2036	Ngữ pháp học tiếng Việt	4	50	10		LIN2033
56	LIN2041	Ngữ nghĩa học	3	40	5		LIN2033
57	LIN2039	Ngữ dụng học	3	40	5		LIN2033
58	LIN2014	Lịch sử tiếng Việt	2	20	10		LIN2033
59	LIN2006	Phương ngữ học tiếng Việt	2	20	10		
60	LIN2016	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	20	10		LIN2033
61	LIN2012	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	20	10		LIN2033
62	LIN2013	Loại hình học ngôn ngữ	2	20	10		LIN2033
63	LIN1102	Phong cách học tiếng Việt	3	40	5		LIN2033
V.2		Các học phần tự chọn	15				
		<i>(Sinh viên chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành)</i>					
V.2.1		Hướng chuyên ngành Ngôn ngữ học	15/30				
64	LIN3058	Ngôn ngữ, truyền thông và tiếp thị	3	35	10		LIN1157
65	LIN3076	Ngôn ngữ và công việc biên tập, xuất bản	3	35	10		LIN1157
66	LIN3074	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường	3	40	5		LIN1157
67	LIN3077	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	3	30	15		LIN1157
68	LIN3095	Việt ngữ học với việc nghiên cứu, giảng dạy văn học, văn hóa	3	40	5		LIN2033
69	LIN3080	Giáo dục ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	3	35	10		
70	LIN3083	Ngôn ngữ văn học và sự phát triển của tiếng Việt trong thế kỷ 20	3	40	5		
71	LIN3075	Ngôn ngữ và thực hành báo chí	3	35	10		LIN1157
72	LIN3078	Từ điển học và việc biên soạn từ điển tiếng Việt	3	40	5		LIN1157
73	LIN3096	Giáo dục ngôn ngữ trong môi trường đa ngữ	3	40	5		
V.2.2		Hướng chuyên ngành Việt ngữ học cho người nước ngoài	18/36				
74	LIN3084	Tiếng Việt và phong tục Việt Nam	3	35	10		LIN2033
75	LIN3085	Tiếng Việt ngành du lịch	3	35	10		LIN2033

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
76	LIN3086	Tiếng Việt ngành kinh tế, thương mại	3	35	10		LIN2033
77	LIN3087	Tiếng Việt và dịch thuật	3	35	10		LIN2033
78	LIN3042	Tiếng Việt qua báo chí	3	35	10		LIN2033
79	LIN3097	Tiếng Việt trong tục ngữ, ca dao	3	35	10		LIN2033
80	LIN3088	Tiếng Việt và lễ hội ở Việt Nam	3	35	10		LIN2033
81	LIN3098	Tiếng Việt trong công nghệ thông tin	3	35	10		LIN2033
82	LIN3089	Tiếng Việt với lịch sử và văn hóa Việt Nam	3	30	15		LIN2033
83	LIN3090	Tiếng Việt và văn học Việt Nam	3	35	10		LIN2033
84	LIN3043	Tiếng Việt trên các phương tiện nghe nhìn	3	30	15		LIN2033
85	LIN3091	Tiếng Việt trong pháp luật	3	35	10		LIN2033
V.3		Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	7				
86	LIN4002	Thực tập	2		30		
87	LIN4054	Khóa luận tốt nghiệp	5				
		<i>Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>					
88	LIN4062	Các vấn đề lý luận ngôn ngữ học	3	45			
89	LIN4063	Những vấn đề cơ bản của Việt ngữ học	2	30			
Tổng cộng			136				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

